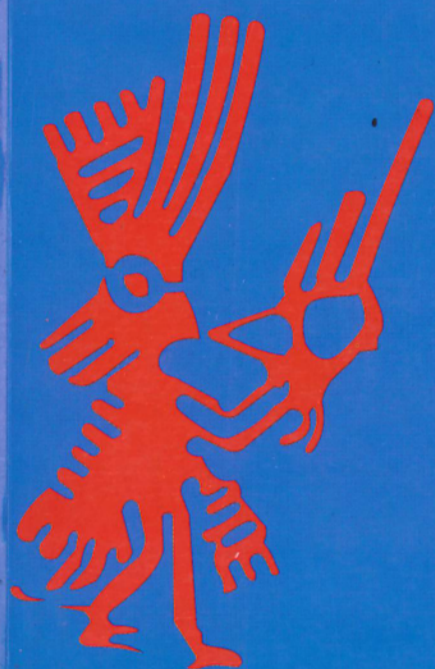


GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

VIETNAMESE AS A SECOND LANGUAGE

1



Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên)
Trần Thị Minh Giới
Nguyễn Thị Ngọc Hân
Thạch Ngọc Minh



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2008

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI – TẬP 1

VSL 1

Nhóm biên soạn: Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên)

Trần Thị Minh Giới

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Thạch Ngọc Minh

Dịch sang tiếng Anh: Đinh Lữ Giang

Gerry Keener

Minh họa:

Nguyễn Phương Hoa

Trình bày:

Biglink

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 1 (VSL 1) là quyển đầu tiên trong bộ sách Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (VSL) gồm 6 quyển do tập thể giảng viên Khoa Việt Nam học, thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh biên soạn. Quyển giáo trình này dự kiến sẽ được dạy trong khoảng 150 tiết học.

Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 1 gồm hai phần chính với những đặc điểm sau:

PHẦN PHÁT ÂM: Trong phần này, các đơn vị ngữ âm của tiếng Việt (phụ âm, nguyên âm, thanh điệu) được sắp xếp theo một thứ tự hợp lý từ dễ đến khó, giúp người học luyện tập phát âm đúng tiếng Việt một cách dễ dàng, không gây tâm lý nhàm chán ở cả người dạy lẫn người học. Với sự giúp đỡ của giáo viên, sau 15 hay 20 tiết học của phần này, học viên sẽ nắm vững được cách phát âm tiếng Việt, đặc biệt là thanh điệu và ngữ điệu.

PHẦN BÀI HỌC: gồm có 12 bài, giới thiệu một số mẫu câu và một số điểm ngữ pháp căn bản của tiếng Việt và gần 500 từ ngữ thuộc các chủ đề thông thường trong cuộc sống mà một người mới bắt đầu học tiếng Việt cần biết như: chào hỏi, nói về quốc tịch, nghề nghiệp, địa chỉ.... Sau năm bài học sẽ có một bài ôn tập (Bài 6 và Bài 12) nhằm giúp học viên củng cố lại những kiến thức, kỹ năng đã học. Mỗi bài học đều hướng đến mục đích là làm sao cho người học có thể nói tiếng Việt một cách thật tự nhiên.

Biên soạn bộ sách này theo tinh thần của các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ tiên tiến và với những ghi chú ngữ pháp chính xác, ngắn gọn, dễ hiểu, hy vọng Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 1 sẽ cung cấp cho người học và cả người dạy tiếng Việt một công cụ hữu ích.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ, góp ý rất nhiệt tình của các bạn đồng nghiệp, của các học viên của Khoa Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài – những người đã vui lòng sử dụng sách này để học tiếng Việt.

Mặc dù các tác giả đã hết sức cố gắng, nhưng chắc chắn quyển giáo trình này không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc và của các đồng nghiệp để 5 khi tái bản sách này được chỉnh lý tốt hơn

Tập thể tác giả

FOREwORD

Vietnamese as a Second Language 1 (VSL1), a Language Program for Foreigners, is the first book in a series of 6 that has been compiled and edited by a group of lecturers from the Faculty of Vietnamese Studies of the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University-Ho Chi Minh City. It is estimated that this book (VSL 1) can be mastered in about 150 class hours.

Vietnamese as a Second Language 1 (VSL1) includes two main sections as follows:

PRONUNCIATION: In this section, each element, of pronunciation in the Vietnamese language (consonants, vowels and tones) are arranged in a suitable order: from easy to the more difficult. This helps the learner to practice the pronunciation of Vietnamese in an easy way without causing boredom in either the teacher or learner. After studying this section for 15 or 20 hours with the help of a teacher, the student will have a firm grasp of Vietnamese pronunciation and in particular tones and intonation.

LESSON: This section includes 12 lessons and introduces a number of model sentences, a number of written Vietnamese grammar points and about 500 words. The subjects matter relates to common everyday topics that a person beginning Vietnamese language study will need to know, such as: greeting, speaking about nationality, professions, addresses, etc.... After every five lessons there one review lesson. Lesson 6 and 12 aim to help the student by reinforcing the structures and skill that he or she has learned. The goal of every lesson is to show the learner how to speak Vietnamese in a way that is completely natural.

With lively dialogues that are related to real life, pictures that illustrate the contents of each lesson, an abundance of exercises of various forms, precise and succinct notes, all prepared in the spirit of modern language teaching techniques, VSL1 is laid out in a suitable style and easy to understand. We hope that VSL1 will provide a useful tool for both the learner and the instructor.

In the process of editing and preparing this book, we have received enthusiastic help and contributions of our colleagues and students of the Faculty of Vietnamese Studies. These people have contributed more than a small part for this book to take shape.

While we exerted our best efforts, this program is certainly not free of mistakes. We very much desire to receive suggestions from the readers and our colleagues in order to make this book more complete for the next time.

The Authors

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU (FOREWORD)	2
------------------------------	---

PHẦN MỘT: PHÁT ÂM (PART ONE: PRONUNCIATION)

NGỮ ÂM VÀ CHỮ VIẾT (PHONETICS AND LETTERS)

1. Bảng chữ cái tiếng Việt (The Vietnamese alphabet)	12
2. Hệ thống nguyên âm tiếng Việt (The vowel system)	12
3. Hệ thống phụ âm đầu (Initial consonants)	14
4. Hệ thống phụ âm cuối (Final consonants)	15
5. Hệ thống thanh điệu (Tonal system)	15

LUYỆN PHÁT ÂM (PRONUNCIATION DRILLS)

ĐƠN VỊ 1 (UNIT 1)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Phụ âm đầu (Initial consonants): b-, d-, m-, n-	17
Nguyên âm (Vowels): i, ê, e	17
Thanh điệu (Tones): ngang, huyền	18
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	19
3. Nhận diện và thay thế (Identify and substitute)	19
4. Đọc (Reading)	20
5. Viết chính tả (Dictation)	20

ĐƠN VỊ 2 (UNIT 2)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Phụ âm đầu (Initial consonants): c- (k- / q-), ng- (ngh-), nh-	21
Nguyên âm (Vowels): u, ô, o	22
Thanh điệu (Tones): sắc, nặng	22
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	23
3. Nhận diện và thay thế (Identify and substitute)	23
4. Đọc (Reading)	24
5. Viết chính tả (Dictation)	25

ĐƠN VỊ 3 (UNIT 3)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Phụ âm đầu (Initial consonants): h-, kh-, g- (gh-)	26
Nguyên âm (Vowels): ư, ơ, a	26
Thanh điệu (Tones): ngã, hỏi	27
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	27
3. Nhận diện và thay thế (Identify and substitute)	28
4. Đọc (Reading)	28
5. Viết chính tả (Dictation)	28

ĐƠN VỊ 4 (UNIT 4)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Phụ âm đầu (Initial consonants): ph-, v-, l-, r-	29
Nguyên âm đôi (Diphthongs): ia, ưa, ua	29
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	30
3. Nhận diện và thay thế (Identify and substitute)	30
4. Đọc (Reading)	31
5. Viết chính tả (Dictation)	31

ĐƠN VỊ 5 (UNIT 5)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Phụ âm đầu (Initial consonants): t-, th-, ch-, tr-	32
Âm đệm (Pretonal sound): u(o)	32
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	33
3. Nhận diện và thay thế (Identify and substitute)	33
4. Đọc (Reading)	34
5. Viết chính tả (Dictation)	34

ĐƠN VỊ 6 (UNIT 6)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Phụ âm đầu (Initial vowels): x-, s-, d- (gi-)	35
Bán nguyên âm cuối (Final semi-vowels): i(y), u(o)	35
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	36

3. Đọc (Reading)	36
4. Viết chính tả (Dictation)	36

ĐƠN VỊ 7 (UNIT 7)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Nguyên âm (Vowels): ơ, ă	37
Phụ âm cuối (Final consonants): -m, -n, -nh, -ng	37
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	38
3. Nhận diện và thay thế (Identify and substitute)	38
4. Đọc (Reading)	39
5. Viết chính tả (Dictation)	39

ĐƠN VỊ 8 (UNIT 8)

1. Âm và chữ (Sound and letters)	
Nguyên âm đôi (Diphthongs): iê, ươ, uô	40
Phụ âm cuối (Final consonants): -p, -t, -ch, -c	40
2. Nghe và lặp lại (Listen and repeat)	41
3. Đọc (Reading)	41
4. Viết chính tả (Dictation)	41

ĐƠN VỊ 9 (UNIT 9)

A Sự phối hợp các thanh (Integration of tones)	
1. Biểu đồ sáu thanh trong tiếng Việt (Diagram of the six tones in Vietnamese)	42
2. Sự phối hợp giữa hai thanh (Integration of two tones)	43
3. Sự phối hợp giữa ba thanh giống nhau (Integration of three words of the same tone)	47
B Ngữ điệu (Intonation)	48

PHẦN II. BÀI HỌC (PART TWO: LESSONS)

BÀI 1: XIN LỖI, CHỊ TÊN LÀ GÌ

(EXCUSE ME, WHAT IS YOUR NAME?)

1. Hội thoại (Dialogue)	50
2. Thực hành nói (Oral practice)	51
3. Thực hành nghe (Listening comprehension)	52
4. Thực hành viết (Written practice)	52
5. Ghi chú (Notes): là, gì, đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít, có ... không	55

BÀI 2: CÔ LÀ NGƯỜI NƯỚC NÀO?

(WHERE ARE YOU FROM?)

1. Hội thoại (Dialogue)	57
2. Thực hành nói (Oral practice)	58
3. Từ vựng (Vocabulary)	60
4. Thực hành nghe (Listening comprehension)	61
5. Thực hành viết (Written practice)	61
6. Ghi chú (notes): dạ, phải không, đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít, đại từ nhân xưng ngôi thứ hai và ngôi thứ ba số nhiều, còn, đây, đó/đấy, kia	65

BÀI 3: ĐẠO NÀY ANH LÀM GÌ?

(WHAT ARE YOU DOING THESE DAYS?)

1. Hội thoại (Dialogue)	67
2. Thực hành nói (Oral practice)	68
3. Từ vựng (Vocabulary)	70
4. Thực hành nghe (Listening comprehension)	71
5. Thực hành viết (Written practice)	72
6. Ghi chú (notes): đấy, làm, ở, đang, ạ	75

BÀI 4: BÂY GIỜ CÔ SỐNG Ở ĐÂU?

(WHERE DO YOU LIVE NOW?)

1. Hội thoại (Dialogue)	77
-------------------------------	----

2. Thực hành nói (Oral practice)	78
3. Từ vựng (Vocabulary)	80
4. Thực hành nghe (Listening comprehension)	81
5. Thực hành viết (Written practice)	82
6. Ghi chú (Notes): địa chỉ, đã, được, mấy, số từ, xin,	85

BÀI 5: BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ?

(WHAT TIME IS IT NOW?)

1. Hội thoại (Dialogue)	89
2. Thực hành nói (Oral practice)	90
3. Từ vựng (Vocabulary)	92
4. Thực hành nghe (Listening comprehension)	93
5. Thực hành viết (Written practice)	94
6. Ghi chú (Notes): cách nói thời gian trong ngày, thường, bao nhiêu, rất, à	98

BÀI 6: CÔ HỌC TIẾNG VIỆT Ở ĐÂU?

(WHERE DO YOU STUDY VIETNAMESE?)

1. Hội thoại (Dialogue)	100
2. Thực hành nói (Oral practice)	101
3. Từ vựng (Vocabulary)	102
4. Thực hành nghe (Listening comprehension)	104
5. Thực hành viết (Written practice)	105
6. Ghi chú (Notes): mấy/bao nhiêu, quá/rất, đâu/ở đâu	109

BÀI 7: HÔM NAY LÀ THỨ MẤY?

(WHAT DAY IS TODAY?)

1. Hội thoại (Dialogue)	111
2. Thực hành nói (Oral practice)	112
3. Từ vựng (Vocabulary)	114
4. Thực hành nghe (Listening comprehension)	115
5. Thực hành viết (Written practice)	116
6. Ghi chú (Notes): sắp, sẽ, để, bao lâu, bao giờ	119

